

## BÀI: GRAMMAR – 3. PROGRESS CHECK

## UNIT 3: ALL ABOUT FOOD

## MÔN: TIẾNG ANH – RIGHT ON! - LỚP 6



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## Trả lời câu hỏi phần Grammar – 3. Progress Check trang 66 Tiếng Anh 6 Right on!

## Grammar

## 3. Choose the correct word.

*(Chọn từ đúng.)*

1. How **much**/How **many** apples do we need? **Not much**/Not many.
2. There isn't **many**/**much** pasta. Can you buy a **can**/**packet**, please?
3. Can I please have **any**/**some** tea? A **cup**/ **bowl** is fine.
4. There are **a few**/**a little** oranges in the fridge. We can make **some**/**an** orange cake.
5. There aren't **some**/**any** oranges. Let's go and buy **a little**/**some**.
6. There isn't **some**/**any** milk. Would you like **any**/**some** apple juice?
7. Can you please buy a **jar**/**loaf** of bread and two **bars**/**cartons** of milk?
8. There's **a few**/**a little** yoghurt. Would you like **a few**/**some**?

## Lời giải chi tiết:

1. How many – Not many	2. much - packet	3. some - cup	4. a few - an
5. any – some	6. any – some	7. loaf – cartons	8. a little - some

1. **How many** apples do we need? **Not many**.

*(Chúng ta cần bao nhiêu quả táo? Không nhiều.)*

2. There isn't **much** pasta. Can you buy a **packet**, please?

*(Không có nhiều mì ống. Bạn có thể mua một gói được không?)*

3. Can I please have **some** tea? A **cup** is fine.

*(Cho tôi xin một ít trà được không? Một cốc là được.)*

4. There are **a few** oranges in the fridge. We can make **an** orange cake.

*(Có một vài quả cam trong tủ lạnh. Chúng ta có thể làm một chiếc bánh màu cam.)*

5. There aren't **any** oranges. Let's go and buy **some**.

*(Không có bất kỳ quả cam nào. Hãy đi mua một ít.)*

6. There isn't **any** milk. Would you like **some** apple juice?

*(Không có sữa. Bạn có muốn một ít nước ép táo không?)*

7. Can you please buy a **loaf** of bread and two **cartons** of milk?

(Bạn có thể vui lòng mua một ổ bánh mì và hai hộp sữa không?)

8. There's **a little** yoghurt. Would you like **some**?

(Có một ít sữa chua. Bạn có muốn một chút không?)

**4. Put the adjectives in brackets into the comparative or superlative form.**

(Đặt tính từ trong ngoặc ở dạng so sánh hơn hoặc so sánh nhất.)

1. This café is \_\_\_\_\_ (expensive) than that one.
2. The restaurant near my house is \_\_\_\_\_ (cheap) than Karen's.
3. This is \_\_\_\_\_ (trendy) restaurant in town.
4. This is \_\_\_\_\_ (delicious) pie of the café!
5. Here's \_\_\_\_\_ (good) place to have a juicy burger.
6. I find hot dogs \_\_\_\_\_ (tasty) than fish and chips
7. Mark's is \_\_\_\_\_ (popular) fast food restaurant in the area.
8. There are \_\_\_\_\_ (many) dishes to choose from at Paul's than at Mike's.

**Phương pháp:**

Công thức so sánh hơn:

- Tính từ ngắn: S + be + adj-ER
- Tính từ dài: S + be + MORE + adj

Công thức so sánh nhất:

- Tính từ ngắn: S + be + THE + adj-EST
- Tính từ dài: S + be + THE MOST + adj

**Lời giải chi tiết:**

1. more expensive	2. cheaper	3. the trendiest	4. the most delicious
5. the best	6. tastier	7. the most popular	8. more

1. This café is **more expensive** than that one.

(Quán cà phê này đắt hơn quán cà phê kia.)

2. The restaurant near my house is **cheaper** than Karen's.

(Nhà hàng gần nhà tôi rẻ hơn của Karen.)

3. This is **the trendiest** restaurant in town.

(Đây là nhà hàng sành điệu nhất trong thị trấn.)

4. This is **the most delicious** pie of the café!

(Đây là chiếc bánh ngon nhất của quán cà phê!)

5. Here's **the best** place to have a juicy burger.

(Đây là nơi thích hợp nhất để có một chiếc bánh burger ngon ngọt.)

6. I find hot dogs **tastier** than fish and chips.

*(Tôi thấy hot dogs ngon hơn cá và khoai tây chiên.)*

7. Mark's is **the most popular** fast food restaurant in the area.

*(Mark's là nhà hàng thức ăn nhanh nổi tiếng nhất trong khu vực.)*

8. There are **more** dishes to choose from at Paul's than at Mike's.

*(Có nhiều món ăn để lựa chọn ở Paul's hơn ở Mike's.)*